

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 72 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Sở giao dịch, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi một (341) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Ngày tham gia Hội đồng Quản trị</i> | <i>Chức danh hiện tại</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|--------------------------|--|---|---------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Chủ tịch | Ngày 2 tháng 11 năm 2012 |
| Ông Trầm Bê | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Chủ tịch thường trực | Ngày 5 tháng 11 năm 2012 |
| Ông Kiều Hữu Dũng | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Chủ tịch - Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | Ngày 14 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Phan Huy Khang | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc | Ngày 15 tháng 11 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Chủ tịch | Ngày 15 tháng 11 năm 2013 |
| Ông Trầm Khải Hòa | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Gia Định | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên Hội đồng Quản trị | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Văn Cựu | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 |
| <i>Họ và tên</i> | <i>Ngày từ nhiệm</i> | | |
| Ông Đặng Văn Thành | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | | |
| Ông Đặng Hồng Anh | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | | |
| Ông Trần Xuân Huy | Ngày 25 tháng 4 năm 2013 | | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Ngày tham gia Ban Kiểm soát</u> | <u>Chức danh hiện tại</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-------------------------|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Tấn Thành | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 | Trưởng Ban Kiểm soát | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 |
| Ông Nguyễn Vạn Lý | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 | Phó Trưởng Ban | Ngày 26 tháng 5 năm 2012 |
| Ông Lê Văn Tông | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 | Thành viên | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 | Thành viên | Ngày 2 tháng 4 năm 2011 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</u> |
|--------------------------|-------------------|--|
| Ông Phan Huy Khang | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 3 tháng 7 năm 2012 |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 6 tháng 8 năm 2007 |
| Ông Lý Hoài Văn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 8 năm 2010 |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 2 năm 2010 |
| Ông Bùi Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Phan Đình Tuệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 6 năm 2012 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 7 năm 2012 |
| Ông Hà Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013 |
| Ông Đào Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 6 năm 2007 |
| Ông Lê Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Bá Trị | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 7 năm 2012 |
| Bà Hà Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Võ Anh Nhuệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hồ Doãn Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 8 năm 2013 |
| Ông Lê Trọng Trí | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014 |
| Ông Trần Minh Khoa | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Hải Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 2 năm 2013 |
| Ông Huỳnh Thanh Giang | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 6 năm 2012 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho tới thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Huy Khang, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/16345563

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), được lập ngày 20 tháng 2 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 1 tháng 4 năm 2013.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Nguyễn Quốc Tuấn
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1841-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD

| | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|---|----------------|--|--|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | 5 | 4.078.159 | 9.557.433 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 6 | 2.987.662 | 4.425.789 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 7 | 7.991.542 | 7.959.841 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 5.297.664 | 3.350.221 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 2.708.189 | 4.648.231 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | 11 | (14.311) | (38.611) |
| Chứng khoán kinh doanh | 8 | 2.651.437 | 1.272.179 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 2.877.307 | 1.424.765 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (225.870) | (152.586) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 9 | 43.996 | 383.377 |
| Cho vay khách hàng | | 106.534.312 | 92.669.316 |
| Cho vay khách hàng | 10 | 107.848.205 | 94.079.957 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11 | (1.313.893) | (1.410.641) |
| Chứng khoán đầu tư | 12 | 19.893.362 | 19.922.640 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 12.1 | 19.433.959 | 19.605.574 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 12.2 | 628.689 | 800.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 12.3 | (169.286) | (482.934) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 13 | 2.111.506 | 2.057.131 |
| Đầu tư vào các công ty con | 13.1 | 1.848.294 | 1.848.294 |
| Vốn góp liên doanh | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 13.2 | 462.929 | 477.202 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 13.3 | (199.717) | (268.365) |
| Tài sản cố định | | 4.898.390 | 4.769.056 |
| Tài sản cố định hữu hình | 14.1 | 2.609.651 | 2.434.763 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 3.352.639 | 3.129.056 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (742.988) | (694.293) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| Nguyên giá tài sản cố định | | - | - |
| Hao mòn tài sản cố định | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 14.2 | 2.288.739 | 2.334.293 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 2.661.527 | 2.609.166 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (372.788) | (274.873) |
| Bất động sản đầu tư | | - | - |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | - | - |
| Hao mòn bất động sản đầu tư | | - | - |
| Tài sản có khác | | 8.979.172 | 8.264.776 |
| Các khoản phải thu | 15.1 | 3.416.555 | 4.547.096 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 3.798.931 | 2.168.218 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21 | 104.246 | 308.915 |
| Tài sản có khác | 15.2 | 1.964.844 | 1.954.125 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác | 15.3 | (305.404) | (713.578) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 160.169.538 | 151.281.538 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD

| | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--|----------------|--|--|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | - | - |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 4.752.593 | 4.684.811 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 16.1 | 2.942.549 | 1.088.945 |
| Vay các TCTD khác | 16.2 | 1.810.044 | 3.595.866 |
| Tiền gửi của khách hàng | 17 | 131.426.985 | 107.086.505 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác | | - | - |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | 18 | 4.089.634 | 4.204.909 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 501.147 | 7.776.549 |
| Các khoản nợ khác | | 2.696.103 | 14.114.900 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.792.687 | 1.282.341 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | | - | - |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 20 | 831.312 | 12.752.871 |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng | 11 | 72.104 | 79.688 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 143.466.462 | 137.867.674 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn và các quỹ | | | |
| Vốn | 22.1 | 12.590.879 | 10.905.440 |
| Vốn điều lệ | | 12.425.116 | 10.739.677 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | | 795 | 795 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 1.671.693 | 1.671.693 |
| Cổ phiếu quỹ | | (1.506.878) | (1.506.878) |
| Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| Vốn khác | | 153 | 153 |
| Các quỹ dự trữ | 22 | 1.491.408 | 1.517.850 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22.1 | 79.046 | 79.046 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 22.1 | 2.541.743 | 911.528 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22.1 | 16.703.076 | 13.413.864 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 160.169.538 | 151.281.538 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--------------------------------------|--|--|
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | 9.868.154 | 9.736.902 |
| Bảo lãnh tài chính | 335.111 | 350.743 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 6.819.735 | 6.642.276 |
| Bảo lãnh khác | 2.713.308 | 2.743.883 |
| Các cam kết đưa ra | 803.013 | 643.203 |
| Cam kết tài trợ cho khách hàng | - | - |
| Cam kết khác | 803.013 | 643.203 |
| 35 | 10.671.167 | 10.380.105 |

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2014

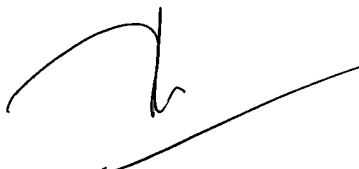
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD

| | Thuyết minh | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|---|----------------|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 16.074.764 | 16.631.311 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (9.664.370) | (10.387.039) |
| Thu nhập lãi thuần | | 6.410.394 | 6.244.272 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 1.182.260 | 1.135.269 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (314.779) | (411.616) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 867.481 | 723.653 |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | (210.336) | 183.356 |
| (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 27 | (67.760) | 3.585 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 28 | 26.374 | (387.086) |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 145.200 | 38.138 |
| Chi phí hoạt động khác | | (7.844) | (80.164) |
| Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác | 29 | 137.356 | (42.026) |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 30 | 195.680 | 14.829 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 7.359.189 | 6.740.583 |
| Chi phí cho nhân viên | | (2.114.469) | (1.980.258) |
| Chi phí khấu hao | | (267.553) | (248.721) |
| Chi phí hoạt động khác | | (1.706.146) | (1.863.193) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 31 | (4.088.168) | (4.092.172) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 3.271.021 | 2.648.411 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (433.452) | (1.333.855) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 2.837.569 | 1.314.556 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21 | (476.954) | (636.069) |
| (Chi phí)/lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21 | (204.669) | 308.915 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (681.623) | (327.154) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 2.155.946 | 987.402 |

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012 Triệu đồng</i> |
|---|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 14.437.397 | 16.517.688 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (9.152.932) | (10.398.239) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 867.481 | 723.653 |
| Chênh lệch số tiền (thực chi)/thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | (114.086) | 277.675 |
| Thu nhập khác | | 139.042 | 8.834 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (3.664.532) | (4.260.250) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | 21 | (623.897) | (715.146) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả | | 1.888.473 | 2.154.215 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | (8.837.508) | (14.348.705) |
| Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | 2.229.682 | 198.976 |
| Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 1.852.942 | 2.097.150 |
| Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 339.381 | (380.525) |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (14.844.635) | (16.671.884) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất | | (405.166) | (466) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 1.990.288 | 408.044 |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | 6.431.513 | 10.819.557 |
| Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | - | (2.129.609) |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 67.782 | (7.756.171) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 24.340.480 | 32.286.578 |
| Giảm phát hành giấy tờ có giá | | (7.275.402) | (9.840.159) |
| Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | | (115.275) | (321.318) |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác | | - | - |
| Giảm khác về công nợ hoạt động | | (10.480.819) | (1.190.080) |
| Chi từ các quỹ của Ngân hàng | | (105.253) | (229.684) |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (517.522) | (1.374.933) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD

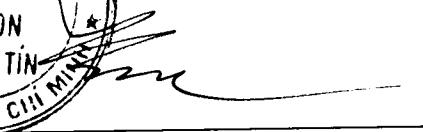
| | Thuyết minh | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|---|----------------|------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (374.099) | (758.683) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 29 | 1.358 | 18.788 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | (11.000) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 4.395 | 85.870 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 30 | 136.910 | 155.615 |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (231.436) | (509.410) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn góp cổ phần từ phát hành cổ phiếu | 22.1 | 322.190 | - |
| Cổ tức trả cho cổ đông | 22.3 | (1.461.310) | (40.103) |
| Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ | | - | (56.320) |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (1.139.120) | (96.423) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (1.888.078) | (1.980.766) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm | 32 | 16.793.803 | 18.774.569 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm | 32 | 14.905.725 | 16.793.803 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0006/NH-GP được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày 21 tháng 12 năm 1991.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 12.425.116 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.739.677 triệu đồng).

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở, một (1) Sở giao dịch, bảy mươi một (71) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và một (1) chi nhánh tại Lào, ba trăm bốn mươi một (341) phòng giao dịch trong nước, hai (2) phòng giao dịch tại Lào và một (1) quỹ tiết kiệm.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

| Tên công ty con | Quyết định thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu |
|---|-----------------------------|---|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104000053 | Quản lý tài sản | 100% |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 04/GP-NHNN | Hoạt động cho thuê | 100% |
| Công ty TNHH MTV Kiềm hổi Sài Gòn Thương Tín | 90/QĐ-NHNN | Hoạt động kiềm hổi | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín | 4104003812 | Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác | 100% |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | N.27 | Hoạt động ngân hàng | 100% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín cũng sở hữu hai (2) công ty con sau đây:

| <i>Tên công ty con</i> | <i>Quyết định thành lập</i> | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> |
|--|-----------------------------|---|---------------------|
| Công ty TNHH MTV Hypertek | 0309998954 | Cung cấp giải pháp và dịch vụ công nghệ thông tin | 100% |
| Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín Campuchia | 3983 C.CR | Sản xuất, gia công và mua bán vàng và các kim loại quý, đá quý khác | 99,98% |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.710 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.310 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VNĐ"). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến sự nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý theo đúng quy định.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.5 *Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực cho đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được liệt kê dưới đây. Ngân hàng dự kiến sẽ áp dụng khi những chuẩn mực và quy định này có hiệu lực.

Thông tư số 02/2013/TT-NHNN - Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02")

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.5 Các chuẩn mực và quy định đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Ngày 21 tháng 1 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 02/TT-NHNN quy định việc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("TCTD"). Ngày 27 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư số 12/2013/NHNN sửa đổi thời gian hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư 02 từ ngày 1 tháng 6 năm 2013 sang ngày 1 tháng 6 năm 2014.

Thông tư 02 sẽ thay thế các quy định hiện hành về phân loại nợ và trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 780/2012/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012.

So với các quy định trước đây, Thông tư 02 có một số thay đổi quan trọng như sau:

- ▶ Mở rộng phạm vi phân loại nợ: cụ thể quy định về việc phân loại và trích lập dự phòng rủi ro cho các hoạt động ủy thác đầu tư, ủy thác cấp tín dụng, thẻ tín dụng, mua bán nợ, tiền gửi tại các TCTD khác...; tổ chức tín dụng không bắt buộc phải trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng.
- ▶ Sử dụng thông tin tín dụng: Thông tư 02 yêu cầu kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng do tổ chức tín dụng phân loại phải được điều chỉnh theo kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng có mức độ rủi ro cao hơn tại các tổ chức tín dụng khác. Đồng thời, mỗi quý một lần, tổ chức tín dụng phải gửi kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng cho Trung tâm Thông tin Tín dụng - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC").
- ▶ Định giá tài sản đảm bảo: tài sản đảm bảo trị giá trên 200 tỷ đồng hoặc trên 50 tỷ đồng của các khoản cho vay các bên liên quan, đối tượng hạn chế cấp tín dụng phải được định giá độc lập.

Ngân hàng đang thực hiện đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 02 đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

| <u>Nhóm</u> | <u>Loại</u> | <u>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</u> |
|-------------|------------------------|------------------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam" và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "Thu nhập khác".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

(i) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(ii) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.7.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

4.7.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành nhưng không xác lập khả năng ảnh hưởng đáng kể của Ngân hàng đến hoạt động của các đơn vị này.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

4.7.3 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.10 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 30 - 50 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 5 năm |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định thì không trích khấu hao.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.13 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi các dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại *Thuyết minh số 46*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.20 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 4.2*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

4.22 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.23 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Tiền lương làm căn cứ tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động, được tính bình quân của sáu tháng liền kề của người lao động trước khi thôi việc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.24.2 Trợ cấp thôi và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Trợ cấp mất việc: Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương.

4.24.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|-------------------------------|--|--|
| Tiền mặt bằng VNĐ | 2.484.519 | 1.807.167 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.234.943 | 1.093.205 |
| Vàng | 358.427 | 6.656.464 |
| Chứng từ có giá bằng ngoại tệ | 270 | 597 |
| | 4.078.159 | 9.557.433 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 2.326.912 | 3.303.101 |
| - Bằng VNĐ | 510.864 | 480.421 |
| - Bằng ngoại tệ | 149.886 | 642.267 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương ("NHTW") Lào | | |
| | 2.987.662 | 4.425.789 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 8,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3,00% và 8,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 6,00% (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1,00% và 6,00% tương ứng).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 12 năm 2013 là 3.035.349 triệu đồng và 24.177 ngàn Đô la Mỹ. Trong năm 2013, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc.

Bao gồm trong tiền gửi tại NHTW Lào là một khoản tiền ký quỹ bắt buộc cho việc góp vốn thành lập và hoạt động của Chi nhánh Lào và quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định. Mức ký quỹ bắt buộc tối thiểu là 25% vốn góp của Chi nhánh Lào và Chi nhánh được phép sử dụng số tiền ký quỹ này vào việc sửa chữa công trình, trụ sở theo sự cho phép của NHTW Lào.

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---|---|
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 5.297.664 | 3.350.221 |
| Cho vay các TCTD khác | 2.708.189 | 4.648.231 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (14.311) | (38.611) |
| | 7.991.542 | 7.959.841 |

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|------------------------------|---|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Bằng VNĐ | 134.756 | 63.816 |
| Bằng ngoại tệ | 1.778.747 | 2.632.245 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Bằng VNĐ | 3.350.000 | 354.250 |
| Bằng ngoại tệ | 34.161 | 299.910 |
| | 5.297.664 | 3.350.221 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---|---|
| Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ | 2.667.842 | 4.231.671 |
| Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 40.347 | 416.560 |
| | 2.708.189 | 4.648.231 |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | (14.311) | (38.611) |
| | 2.693.878 | 4.609.620 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Tín phiếu NHNN | 1.792.240 | - |
| Chứng khoán Vốn | | |
| Do các TCTD khác phát hành | 883.960 | 1.188.898 |
| Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 201.107 | 235.867 |
| | <u>2.877.307</u> | <u>1.424.765</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | <u>(225.870)</u> | <u>(152.586)</u> |
| | <u>2.651.437</u> | <u>1.272.179</u> |

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|------------------------|---|---|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chưa niêm yết | 1.792.240 | - |
| Chứng khoán Vốn | | |
| Đã niêm yết | 1.021.817 | 1.361.515 |
| Chưa niêm yết | 63.250 | 63.250 |
| | <u>2.877.307</u> | <u>1.424.765</u> |

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

| | <i>Năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012 Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Số dư đầu năm | 152.586 | 155.431 |
| Trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh số 27) | 73.284 | (2.845) |
| Số dư cuối năm | <u>225.870</u> | <u>152.586</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

| | <i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)</i> | |
|--|--|---|-----------------------------------|
| | | <i>Tài sản Triệu đồng</i> | <i>Nợ phải trả Triệu đồng</i> |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 716.716 | - | 13.809 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 4.243.604 | 57.805 | - |
| Tổng cộng | 4.960.320 | 57.805 | 13.809 |
| Số thuần | | 43.996 | |
| Giao dịch quyền chọn | | | |
| Mua quyền chọn | 1.427.627 | - | 26.466 |
| Bán quyền chọn | 1.695.189 | 25.836 | - |
| Tổng cộng | 3.122.816 | 25.836 | 26.466 |
| Số thuần | | | 630 |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.497.697 | - | 27.142 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 5.158.633 | 410.519 | - |
| Tổng cộng | 6.656.330 | 410.519 | 27.142 |
| Số thuần | | 383.377 | |
| Giao dịch quyền chọn | | | |
| Mua quyền chọn | 916.094 | - | 17.565 |
| Bán quyền chọn | 747.182 | 20.450 | - |
| Tổng cộng | 1.663.276 | 20.450 | 17.565 |
| Số thuần | | 2.885 | |

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 105.579.018 | 92.357.372 |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài | 1.529.889 | 1.215.748 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 739.298 | 505.323 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | - | 1.514 |
| Tổng cộng | 107.848.205 | 94.079.957 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|------------------------|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 105.520.404 | 91.718.847 |
| Nợ cần chú ý | 734.698 | 410.100 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 169.732 | 312.084 |
| Nợ nghi ngờ | 415.801 | 665.458 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.007.570 | 973.468 |
| | 107.848.205 | 94.079.957 |

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--------------|--|--|
| Nợ ngắn hạn | 51.982.819 | 59.117.435 |
| Nợ trung hạn | 40.450.741 | 21.446.692 |
| Nợ dài hạn | 15.414.645 | 13.515.830 |
| | 107.848.205 | 94.079.957 |

10.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|---------------------------------------|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | | | | |
| Công ty TNHH khác | 28.532.864 | 26,45 | 24.154.760 | 25,67 |
| Công ty cổ phần khác | 26.786.938 | 24,84 | 26.614.318 | 28,29 |
| Công ty TNHH Nhà nước | 3.597.831 | 3,34 | 3.411.710 | 3,63 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 2.816.936 | 2,61 | 3.623.022 | 3,85 |
| Công ty cổ phần Nhà nước | 1.334.176 | 1,24 | 983.091 | 1,04 |
| Doanh nghiệp Nhà nước | 718.243 | 0,67 | 1.319.721 | 1,40 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 473.651 | 0,44 | 720.045 | 0,77 |
| Kinh tế tập thể | 93.030 | 0,09 | 89.861 | 0,10 |
| Khác | 200.745 | 0,18 | 249.934 | 0,27 |
| | 64.554.414 | 59,86 | 61.166.462 | 65,02 |
| Cho vay cá nhân | 43.293.791 | 40,14 | 32.913.495 | 34,98 |
| | 107.848.205 | 100,00 | 94.079.957 | 100,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|--|------------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 19.479.628 | 18,07 | 19.333.982 | 20,55 |
| Xây dựng | 16.500.252 | 15,30 | 12.956.180 | 13,77 |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 16.393.997 | 15,20 | 11.646.703 | 12,38 |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 13.664.116 | 12,67 | 14.831.821 | 15,77 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 9.590.741 | 8,89 | 7.437.208 | 7,90 |
| Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế | 8.130.662 | 7,54 | 5.362.587 | 5,70 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 6.312.636 | 5,85 | 6.285.904 | 6,68 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 5.826.761 | 5,40 | 7.240.451 | 7,70 |
| Giáo dục đào tạo | 3.986.530 | 3,70 | 2.837.017 | 3,02 |
| Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc | 2.818.215 | 2,61 | 2.706.255 | 2,88 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 1.554.526 | 1,44 | 454.535 | 0,48 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 1.417.825 | 1,32 | 2.147.632 | 2,28 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 625.855 | 0,58 | - | - |
| Khai khoáng | 454.913 | 0,42 | 526.636 | 0,56 |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng | 264.123 | 0,25 | 172.017 | 0,18 |
| Hoạt động khoa học và công nghệ | 64.390 | 0,06 | 90.073 | 0,10 |
| Hoạt động văn hóa, thể thao | 47.575 | 0,04 | 46.996 | 0,05 |
| Khác | 715.460 | 0,66 | 3.960 | 0,00 |
| | 107.848.205 | 100,00 | 94.079.957 | 100,00 |

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay bằng VNĐ | 99.622.477 | 82.067.234 |
| Cho vay bằng ngoại tệ và vàng | 8.225.728 | 12.012.723 |
| | 107.848.205 | 94.079.957 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN. Theo đó, hàng năm dự phòng tại ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dự dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|---------------------------------------|--|--|
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | 14.311 | 38.611 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 1.313.893 | 1.410.641 |
| Dự phòng cho cam kết ngoại bảng | 72.104 | 79.688 |
| | 1.400.308 | 1.528.940 |

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2013 như sau:

| | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Dự phòng chung Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 716.703 | 812.237 | 1.528.940 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 408.323 | 55.057 | 463.380 |
| Số dự phòng đã sử dụng liên quan đến nghiệp vụ bán nợ cho VAMC (*) | (186.893) | - | (186.893) |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (405.166) | - | (405.166) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | 166 | (119) | 47 |
| Số dư cuối năm | 533.133 | 867.175 | 1.400.308 |

(*) Trong năm, Ngân hàng đã bán nợ cho VAMC với tổng giá trị là 815.582 triệu đồng và thực hiện xử lý dự phòng rủi ro là 186.893 triệu đồng (Thuyết minh số 12).

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại thời điểm cuối năm.

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2012 như sau:

| | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Dự phòng chung Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm | 174.908 | 685.720 | 860.628 |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong năm | 542.261 | 128.220 | 670.481 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (466) | - | (466) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | - | (1.703) | (1.703) |
| Số dư cuối năm | 716.703 | 812.237 | 1.528.940 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích lập tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 như sau:

| | Số dư Triệu đồng | Dự phòng cụ thể Triệu đồng | Dự phòng chung Triệu đồng | Tổng dự phòng Triệu đồng |
|------------------------------|---------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Cho vay các TCTD khác | | | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.907.597 | - | 14.307 | 14.307 |
| Nợ cần chú ý | - | - | - | - |
| Nợ nghi ngờ | 552 | - | 4 | 4 |
| | <u>1.908.149</u> | <u>-</u> | <u>14.311</u> | <u>14.311</u> |
| Cho vay khách hàng | | | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 103.371.402 | - | 771.361 | 771.361 |
| Nợ cần chú ý | 746.804 | 15.613 | 5.358 | 20.971 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 135.772 | 6.585 | 1.018 | 7.603 |
| Nợ nghi ngờ | 403.028 | 107.982 | 3.023 | 111.005 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 995.471 | 402.953 | - | 402.953 |
| | <u>105.652.477</u> | <u>533.133</u> | <u>780.760</u> | <u>1.313.893</u> |
| Cam kết ngoại bảng | | | | |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 9.613.908 | - | 72.104 | 72.104 |
| | <u>117.174.534</u> | <u>533.133</u> | <u>867.175</u> | <u>1.400.308</u> |

Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng chung đầy đủ theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| <i>Chứng khoán Nợ</i> | | |
| Chứng khoán Chính phủ (i) | 15.826.789 | 11.167.819 |
| Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (ii) | 1.819.644 | 2.142.077 |
| Do các TCTD khác trong nước phát hành (iii) | 1.529.781 | 5.934.083 |
| <i>Chứng khoán Vốn</i> | | |
| Do các TCTD khác trong nước phát hành | 167.352 | 269.696 |
| Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 90.393 | 91.899 |
| | <u>19.433.959</u> | <u>19.605.574</u> |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (iv) | 628.689 | - |
| Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (v) | - | 800.000 |
| | <u>628.689</u> | <u>800.000</u> |
| Tổng cộng | 20.062.648 | 20.405.574 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (169.286) | (482.934) |
| | <u>19.893.362</u> | <u>19.922.640</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (i) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 2 đến 5 năm và lãi suất từ 6,70%/năm đến 13,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bao gồm trái phiếu của các tổ chức kinh tế trong nước có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 13,00%/năm đến 14,50%/năm. Tiền lãi trả định kỳ 6 tháng hoặc hàng năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành:
- ▶ Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 3 năm đến 15 năm và lãi suất từ 8,50%/năm đến 12,20%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
 - ▶ Chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn 3 tháng và lãi suất từ 6,80% đến 7,00%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- (iv) Đây là Trái phiếu do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng bán trong năm (*Thuyết minh số 11*). Trái phiếu này có kỳ hạn 5 năm từ ngày 6 tháng 11 năm 2013 với lãi suất là 0%.
- (v) Đây là trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Sài Gòn Thương Tín phát hành có kỳ hạn 3 năm và lãi suất là 13,00%/năm. Ngân hàng đã thanh lý trái phiếu này trong năm 2013.

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|------------------------|--|--|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Đã niêm yết | 16.356.570 | 12.201.902 |
| Chưa niêm yết | 2.819.644 | 7.042.077 |
| Chứng khoán Vốn | | |
| Đã niêm yết | 167.352 | 202.184 |
| Chưa niêm yết | 90.393 | 159.411 |
| | 19.433.959 | 19.605.574 |

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn mà Ngân hàng nắm giữ và chịu rủi ro như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|-----------------------|--|--|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chưa niêm yết | 628.689 | 800.000 |
| | 628.689 | 800.000 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm như sau

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 104.934 | 28.248 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 378.000 | - |
| | <u>482.934</u> | <u>28.248</u> |
| (Hoàn nhập)/trích trong năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 64.352 | 76.686 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (378.000) | 378.000 |
| | <u>(313.648)</u> | <u>454.686</u> |
| Số dư cuối năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 169.286 | 104.934 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | - | 378.000 |
| | <u>169.286</u> | <u>482.934</u> |

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|---|
| Đầu tư vào các công ty con | 1.848.294 | 1.848.294 |
| Đầu tư dài hạn khác | 462.929 | 477.202 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (199.717) | (268.365) |
| | <u>2.111.506</u> | <u>2.057.131</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | |
|---|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| | Giá gốc Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % |
| Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | 783.294 | 100 | 783.294 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 500.000 | 100 | 500.000 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 300.000 | 100 | 300.000 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn Thương Tín | 250.000 | 100 | 250.000 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Sài Gòn Thương Tín | 15.000 | 100 | 15.000 | 100 |
| | 1.848.294 | | 1.848.294 | |

13.2 Đầu tư dài hạn khác

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|---------------------------------------|--|--|
| Đầu tư vào các TCTD khác | | |
| Đã niêm yết | - | - |
| Chưa niêm yết | 1.634 | 1.634 |
| | 1.634 | 1.634 |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | | |
| Đã niêm yết | 60.679 | 213.653 |
| Chưa niêm yết | 400.616 | 261.915 |
| | 461.295 | 475.568 |
| Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác | 462.929 | 477.202 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (199.717) | (268.365) |
| | 263.212 | 208.837 |

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 30) | 268.365 | 157.458 |
| Sử dụng trong năm | (68.648) | 147.628 |
| | - | (36.721) |
| Số dư cuối năm | 199.717 | 268.365 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i> | <i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i> | <i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i> | <i>Khác Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|--|--|----------------------------|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 1.669.823 | 1.045.405 | 316.131 | 97.697 | 3.129.056 |
| Tăng do mua mới trong năm | - | 29.926 | 14.726 | 9.648 | 54.300 |
| Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 15.1</i>) | 304.049 | 49.496 | 21.292 | 717 | 375.554 |
| Tăng do nâng cấp | 5.783 | 394 | 358 | - | 6.535 |
| Tăng khác | - | - | - | 110 | 110 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (11.209) | - | (2.186) | (13.395) |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*) | - | (176.505) | (16) | (12.262) | (188.783) |
| Giảm khác | (10.532) | - | - | (206) | (10.738) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 1.969.123 | 937.507 | 352.491 | 93.518 | 3.352.639 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 92.543 | 472.095 | 96.502 | 33.153 | 694.293 |
| Khấu hao trong năm | 51.975 | 94.337 | 21.404 | 10.395 | 178.111 |
| Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ | - | 3.895 | - | - | 3.895 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (9.149) | - | (1.202) | (10.351) |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*) | - | (116.530) | (9) | (3.987) | (120.526) |
| Giảm khác | (432) | - | (1.809) | (193) | (2.434) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 144.086 | 444.648 | 116.088 | 38.166 | 742.988 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 1.577.280 | 573.310 | 219.629 | 64.544 | 2.434.763 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 1.825.037 | 492.859 | 236.403 | 55.352 | 2.609.651 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 40.479 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 84.263 triệu đồng).

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20).

14.2 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất Triệu đồng | Phần mềm máy vi tính Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 2.144.073 | 465.093 | 2.609.166 |
| Tăng do mua mới trong năm | - | 553 | 553 |
| Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 15.1) | 10.356 | 33.999 | 44.355 |
| Tăng do nâng cấp | - | 122 | 122 |
| Tăng khác | 21.076 | - | 21.076 |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*) | - | (346) | (346) |
| Giảm khác | (13.399) | - | (13.399) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | <u>2.162.106</u> | <u>499.421</u> | <u>2.661.527</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 38.574 | 236.299 | 274.873 |
| Khấu hao trong năm | 19.007 | 70.435 | 89.442 |
| Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ | - | 8.590 | 8.590 |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ (*) | - | (117) | (117) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | <u>57.581</u> | <u>315.207</u> | <u>372.788</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2012 | <u>2.105.499</u> | <u>228.794</u> | <u>2.334.293</u> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | <u>2.104.525</u> | <u>184.214</u> | <u>2.288.739</u> |

(*) Theo Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng kết chuyển toàn bộ giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (dưới 30 triệu đồng) sang chi phí chờ phân bổ và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh với thời gian tối đa 3 năm.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2013 là 96.245 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 81.998 triệu đồng).

Bao gồm trong phần mềm máy vi tính là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 42.949 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 20).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a) | 443.668 | 574.164 |
| Các khoản phải thu khác (b) | 2.972.887 | 3.972.932 |
| | 3.416.555 | 4.547.096 |

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

| | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 574.164 | 1.566.344 |
| Tăng trong năm | 312.589 | 748.868 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14.1) | (375.554) | (583.698) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14.2) | (44.355) | (743.025) |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động | (4.742) | (414.325) |
| Giảm khác | (18.434) | - |
| Số dư cuối năm | 443.668 | 574.164 |

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|---|--|--|
| Phải thu nội bộ | | |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 92.477 | 67.001 |
| Tạm ứng lương, công tác phí | 85 | 170 |
| Khác | 25.274 | 32.112 |
| | 117.836 | 99.283 |
| Phải thu bên ngoài | | |
| Tạm ứng chi trả cổ tức (Thuyết minh số 22.1) | 914.009 | - |
| Tài sản nhận cầm trừ (i) | 715.031 | 664.081 |
| Các khoản phải thu tiền bán chứng khoán (ii) | 400.309 | 427.503 |
| Các khoản phải thu tiền thuê đất (iii) | 212.645 | 312.645 |
| Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán (iv) | 79.654 | 222.009 |
| Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 61.000 | - |
| Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21) | 60.905 | - |
| Các khoản trả trước cho việc thuê Hội sở | 29.827 | 29.827 |
| Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa | 29.603 | 41.848 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 27.655 | 38.001 |
| Phải thu vàng trúng thầu từ Ngân hàng Nhà nước | 17.375 | - |
| Tài sản nhận cầm trừ nợ bằng cổ phiếu (v) | - | 1.596.853 |
| Phải thu tiền bán tài sản cho Hypertek | - | 116.859 |
| Khác | 307.038 | 424.023 |
| | 2.855.051 | 3.873.649 |
| | 2.972.887 | 3.972.932 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản nhận cầm trừ mà quyền sở hữu đã chuyển cho các cá nhân do Ngân hàng ủy quyền đứng tên. Theo đó, toàn bộ lợi ích phát sinh từ tài sản vẫn thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- (ii) Đây là số tiền phải thu còn lại từ việc chuyển nhượng các loại chứng khoán nhận cầm trừ cho một công ty sau khi đã cầm trừ với khoản phải trả với một công ty khác liên quan đến việc mua lại các nhà kho và cầm trừ với số cổ phiếu của một số cổ đông cũ mà Ngân hàng nhận cầm trừ. Số tiền phải thu này sẽ được thanh toán 6 tháng một lần, trong vòng 2 năm.
- (iii) Trong năm 2012, Ngân hàng đã hủy thỏa thuận nguyên tắc thuê quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Tân Kim với một công ty. Công ty này có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền thuê trả trước cho Ngân hàng là 362.645 triệu đồng. Công ty này đã thanh toán ngay đợt một 50.000 triệu đồng vào ngày 7 tháng 11 năm 2012 và số tiền còn lại được thanh toán hàng quý trong vòng 18 tháng.
- (iv) Đây là giá trị của các hợp đồng thỏa thuận với một số cá nhân để thực hiện nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán là các cổ phiếu của một số ngân hàng. Các hợp đồng mua và bán lại cổ phiếu này có kỳ hạn 1 năm với chi phí thu xếp vốn từ 15,00%/năm đến 16,00%/năm.
- (v) Trong năm 2012, Ngân hàng đã nhận cầm trừ bằng các cổ phiếu của một số cổ đông trước đây của Ngân hàng để thanh toán các khoản cho vay, đầu tư trái phiếu và các khoản phải thu khác có liên quan với tổng giá trị ban đầu là 1.596.853 triệu đồng. Trong năm 2013, Ngân hàng đã bán toàn bộ số cổ phiếu này.

15.2 Tài sản có khác

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--------------------------|--|--|
| Tài sản nhận cầm trừ (a) | 1.098.012 | 1.079.464 |
| Chi phí chờ phân bổ (b) | 847.296 | 866.537 |
| Tài sản có khác | 19.536 | 8.124 |
| | 1.964.844 | 1.954.125 |

- (a) Tài sản nhận cầm trừ là giá trị các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng.
- (b) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 đến 50 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Dự phòng tài sản có khác

Dự phòng tài sản có khác bao gồm:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|---|--|--|
| Dự phòng tài sản nhận cần trừ | 237.556 | 615.505 |
| Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán | 67.848 | 74.050 |
| Dự phòng các khoản mua và bán lại chứng khoán | - | 23.726 |
| Dự phòng khác | - | 297 |
| | 305.404 | 713.578 |

Thay đổi dự phòng tài sản có khác trong năm như sau:

| | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 713.578 | 50.204 |
| (Hoàn nhập)/trích trong năm | (407.877) | 663.374 |
| Điều chỉnh do năm trước phân loại sai | (297) | - |
| Số cuối năm | 305.404 | 713.578 |

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|------------------------------|--|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Bằng VNĐ | 2.349.883 | 487.877 |
| Bằng ngoại tệ | 183.265 | 31.836 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Bằng VNĐ | 204.000 | - |
| Bằng ngoại tệ | 205.401 | 569.232 |
| | 2.942.549 | 1.088.945 |

16.2 Vay các TCTD khác

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Vay các TCTD trong nước khác bằng VNĐ | 1.200.000 | 1.160.000 |
| Vay các TCTD trong và ngoài nước bằng ngoại tệ | 610.044 | 2.435.866 |
| | 1.810.044 | 3.595.866 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|--|--|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 16.511.602 | 11.974.833 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.416.089 | 973.919 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ | 105.840 | 129.353 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 239.455 | 147.836 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 10.435.378 | 11.478.511 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 1.043.849 | 1.418.004 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ | 96.415.185 | 76.120.542 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.554.231 | 4.179.415 |
| Tiền ký quỹ | | |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ | 33.693 | 59.731 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 526.342 | 547.581 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | | |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ | 6.338 | 1.923 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 16.975 | 2.860 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác | | |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VNĐ | 113.091 | 44.597 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ | 8.917 | 7.400 |
| | 131.426.985 | 107.086.505 |

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|---|--|--|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | | |
| Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác | 15.199.703 | 14.544.073 |
| Doanh nghiệp quốc doanh | 4.438.465 | 4.900.183 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 810.384 | 457.283 |
| | 20.448.552 | 19.901.539 |
| Tiền gửi của cá nhân | 109.747.383 | 85.858.711 |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 1.231.050 | 1.326.255 |
| | 131.426.985 | 107.086.505 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|-----------------------|--|--|
| Vay từ FMO (i) | 2.256.443 | 2.253.669 |
| Vay từ RDF (ii) | 755.140 | 584.599 |
| Vay từ PROPARGO (iii) | 511.336 | 653.679 |
| Vay từ ADB (iv) | 230.156 | 271.645 |
| Vay từ IFC (v) | 218.750 | 281.250 |
| Vay từ SMEFP | 65.722 | 96.249 |
| Vay từ MLF | 52.087 | 61.318 |
| Vay từ SMEDF | - | 2.500 |
| | 4.089.634 | 4.204.909 |

- (i) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Financierings - Maatschappij Voor Ontwikkelingslanden ("FMO"), một ngân hàng tại Hà Lan, bao gồm:
- ▶ Khoản vốn vay dành cho các đối tượng vay mua nhà không phải là doanh nghiệp và đáp ứng các yêu cầu của FMO, được nhận bằng VNĐ với lãi suất là 7,91%/năm. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào năm 2016, thanh toán gốc và lãi mỗi 6 tháng.
 - ▶ Khoản vốn vay 105 triệu USD là nguồn vốn cấp 2 có thời hạn 10 năm, nhận bằng USD với lãi suất được tính bằng lãi suất USD-ISDA cộng với mức lãi suất biên, lãi suất hiện tại là 7,27%/năm.
- (ii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Thế giới để tài trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn có thời hạn từ 1 đến 5 năm, bao gồm khoản vay bằng VNĐ và USD với lãi suất tương ứng là 7,32%/năm và 0,75%/năm.
- (iii) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Societe De Promotion Et De Participation Pour La Cooperation Economique S.A ("Proparco") nhằm tài trợ trung - dài hạn bằng USD cho các đối tượng hoạt động tại Việt Nam với mức lãi suất từ 2,98%/năm đến 3,33% năm.
- (iv) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") để tài trợ ngắn, trung và dài hạn bằng VNĐ cho cá nhân có thu nhập thấp mua, sửa chữa nhà với lãi suất 6,72%/năm và bằng USD cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam với lãi suất là 2,85%/năm.
- (v) Vốn tài trợ, ủy thác nhận từ Công ty Tài chính Quốc tế ("IFC") để tài trợ cho các cá nhân với mục đích mua sắm và sửa chữa nhà cửa, thời hạn cho vay tối đa là 10 năm. Khoản vay được nhận bằng VNĐ với lãi suất 10,32%/năm.

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi và kỳ phiếu với kỳ hạn như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng |
|----------------------------|--|--|
| Dưới 12 tháng | 501.097 | 7.309.830 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 50 | 466.719 |
| | 501.147 | 7.776.549 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| Phải trả nội bộ | | |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 53.298 | 13.060 |
| Quỹ trợ cấp thôi việc | 9.413 | 23.902 |
| Các khoản phải trả khác | 16.535 | 26.677 |
| Phải trả bên ngoài | | |
| Trích trước chi phí thuê nhà Hội Sở | 145.428 | 30.904 |
| Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ | 108.327 | 71.167 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (<i>Thuyết minh số 21</i>) | 68.311 | 157.609 |
| Cổ tức nhận từ các công ty con | 67.000 | 54.000 |
| Các khoản phải trả khách hàng | 44.131 | 1.677.175 |
| Phải trả cổ tức (<i>Thuyết minh 22.3</i>) | 42.161 | 1.508.330 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 36.234 | 29.902 |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (a) | 36.083 | 48.568 |
| Chuyển tiền phải trả | 11.657 | 320.533 |
| Các giao dịch vàng giá trị gia tăng (b) | - | 7.864.467 |
| Khác | 192.734 | 926.577 |
| | 831.312 | 12.752.871 |

(a) Tình hình sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng (i) | 4.040 | 4.040 |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng (ii) | 32.043 | 44.528 |
| | 36.083 | 48.568 |

(i) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Chưa sử dụng:

| | <i>Năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012 Triệu đồng</i> |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số đầu năm | 4.040 | 4.040 |
| Sử dụng trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 4.040 | 4.040 |

(ii) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đã sử dụng:

| | <i>Năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012 Triệu đồng</i> |
|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số đầu năm | 44.528 | 57.013 |
| Sử dụng trong năm | (12.485) | (12.485) |
| Số cuối năm | 32.043 | 44.528 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Đây là giá trị của các giao dịch vàng giá trị gia tăng nhằm giúp khách hàng theo dõi thông tin tỷ giá vàng trên thị trường. Theo đó, khách hàng phải duy trì số dư vàng để sẵn sàng thực hiện giao dịch khi tỷ giá biến động và đạt mức giá mà khách hàng kỳ vọng. Trong năm 2013, Ngân hàng đã chuyển sang theo dõi nghiệp vụ này trên tài khoản ngoại bảng (Xem thuyết minh số 42.3).

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Số dư đầu năm Triệu đồng | Phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm Triệu đồng |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------|
| | | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | |
| Thuế giá trị gia tăng | (4.256) | 129.227 | (109.116) | 15.855 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 86.038 | 476.954 | (623.897) | (60.905) |
| Các loại thuế khác | 75.827 | 202.763 | (226.134) | 52.456 |
| | 157.609 | 808.944 | (959.147) | 7.406 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dự phòng chi phí thuế TNDN của Ngân hàng trong năm bao gồm:

| | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 476.954 | 636.069 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | 204.669 | (308.915) |
| | 681.623 | 327.154 |

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dự phòng chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 2.837.569 | 1.314.556 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư và các tài sản có khác | (966.704) | (48.797) |
| - Thu nhập không chịu thuế khác | (166.135) | (190.227) |
| <i>Cộng:</i> | | |
| - Chi dự phòng đầu tư và các tài sản có khác | 77.340 | 1.211.984 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 66.808 | 57.419 |
| - Chi dự phòng rủi ro tín dụng | 36.114 | - |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 1.229 | 194.177 |
| Thu nhập chịu thuế ước tính | 1.886.221 | 2.539.112 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 25% | 471.555 | 634.778 |
| Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 1.185 | - |
| Thuế truy thu của năm 2011 | 4.214 | - |
| Chênh lệch mức thuế giữa Việt Nam và Lào | - | 1.291 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm | 476.954 | 636.069 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm | 86.038 | 165.115 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong năm | (623.897) | (715.146) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (phải thu)/phải trả cuối năm | (60.905) | 86.038 |

Thuế TNDN hoãn lại

Dự phòng thuế TNDN hoãn lại được Ngân hàng trình bày như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
|---|--|--|---|--------------------------------------|
| | <i>31/12/2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2012</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Dự phòng đầu tư và các tài sản có khác | 92.921 | 302.996 | (210.075) | 302.996 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng | 9.028 | - | 9.028 | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.297 | 5.919 | (3.622) | 5.919 |
| | 104.246 | 308.915 | | |
| (Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng | | | (204.669) | 308.915 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu đồng

| | Vốn điều lệ | Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Vốn khác | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khen thưởng phúc lợi | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-------------------|---------------------------------|----------------------|--------------------|------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 10.739.677 | 795 | 1.671.693 | (1.506.878) | 153 | 83.263 | 820.512 | 589.606 | 24.469 | 79.046 | 911.528 | 13.413.864 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.155.946 | 2.155.946 |
| Tăng vốn điều lệ (i) | 322.190 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 322.190 |
| Tăng vốn điều lệ bằng phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2011 (ii) | 1.363.249 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 1.363.249 |
| Trích bổ sung các quỹ cho năm trước | - | - | - | - | - | - | - | 81.215 | - | - | (81.215) | - |
| Chia cổ tức cho năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (584.381) | (584.381) |
| Hoàn nhập cổ tức trích thừa (iii) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 140.000 | 140.000 |
| Sử dụng quỹ trong năm | - | - | - | - | - | - | (2.404) | - | (105.253) | - | - | (107.657) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (135) | (135) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 12.425.116 | 795 | 1.671.693 | (1.506.878) | 153 | 83.263 | 818.108 | 589.606 | 431 | 79.046 | 2.541.743 | 16.703.076 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ.01 ngày 25 tháng 4 năm 2013 thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức 14% của năm 2011 và phát hành cổ phiếu 3% cho cán bộ cốt cán của Ngân hàng theo tinh thần tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 01/2012/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2012.

Ngày 11 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng đã được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 2518/NHNN-TTGSNH về việc tăng vốn điều lệ từ 10.739.676.640.000 đồng lên 12.425.421.650.000 đồng.

Theo đó, Ngân hàng đã thực hiện tăng vốn điều lệ như sau:

- (i) Phát hành 32.219.029 cổ phần với tổng giá trị là 322.190.290.000 đồng cho cán bộ chủ chốt của Ngân hàng (thuộc Ban Quản trị, Kiểm soát và Điều hành) theo danh sách được duyệt bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị, với điều kiện hạn chế chuyển nhượng trong thời gian 1 năm. Số tiền góp vốn đã được góp đầy đủ bởi các cổ đông và được phong tỏa tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Giấy xác nhận phong tỏa tài khoản số 490/GXN-BIDV.NKKN ngày 28 tháng 6 năm 2013.
- (ii) Phát hành 136.324.897 cổ phần với tổng giá trị là 1.363.248.970.000 đồng để trả cổ tức năm 2011 cho các cổ đông. Tỷ lệ chi trả cổ tức là 14%. Theo đó, cổ đông sở hữu 1 cổ phần thì được 1 quyền nhận cổ tức, cứ 100 quyền thì được nhận 14 cổ phiếu mới. Số cổ phần nhận được làm tròn đến hàng đơn vị, số cổ phần lẻ thập phân được trả bằng tiền mặt theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- (iii) Ngân hàng thực hiện hoàn trả lại số cổ tức đã trích thừa trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ Ngân hàng đã mua lại trong năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ và cán trừ số cổ tức tạm ứng năm 2013 vào số lợi nhuận chưa phân phối cuối năm do chờ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tình hình lợi nhuận chưa phân phối còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức bổ sung như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 2.541.743 | 911.528 |
| Tạm ứng cổ tức trong năm (Thuyết minh số 15.1) | (914.009) | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối còn lại để trích lập các quỹ và chi cổ tức bổ sung | 1.627.734 | 911.528 |

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Cổ phiếu | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Cổ phiếu |
|--|--|--|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.242.511.590 | 1.073.967.664 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.242.511.590 | 1.073.967.664 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.242.511.590 | 1.073.967.664 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | (100.000.000) | (100.000.000) |
| - Cổ phiếu phổ thông | (100.000.000) | (100.000.000) |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.142.511.590 | 973.967.664 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.142.511.590 | 973.967.664 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

| | Mức trích lập | Mức tối đa |
|--------------------------------|--|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | 25% vốn điều lệ |
| Các quỹ khác | Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm | Không quy định |

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2014 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

22.3 Cổ tức

| | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|---|------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả đầu năm | 1.508.330 | 44.878 |
| Cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu (tỷ lệ 14%) | - | 1.503.555 |
| Cổ tức năm 2012 bằng tiền (tỷ lệ 6%) | 584.381 | - |
| Tạm ứng cổ tức năm 2013 (tỷ lệ 8%) | 914.009 | - |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | (1.461.310) | (40.103) |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh số 22.1) | (1.363.249) | - |
| Hoàn nhập 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ đã dự chi trong năm 2012 (Thuyết minh số 22.1) | (140.000) | - |
| Cổ tức phải trả cuối năm | 42.161 | 1.508.330 |

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác | 13.658.184 | 13.508.924 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ | 2.104.572 | 2.498.769 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 190.138 | 356.563 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 121.870 | 267.055 |
| | 16.074.764 | 16.631.311 |

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | Năm 2013 Triệu đồng | Năm 2012 Triệu đồng |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi | 8.953.617 | 8.151.771 |
| Chi phí lãi tiền vay | 374.108 | 628.157 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 228.486 | 1.416.600 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 108.159 | 190.511 |
| | 9.664.370 | 10.387.039 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 496.005 | 414.204 |
| Thu về dịch vụ ngân quỹ | 161.462 | 126.912 |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 101.639 | 100.389 |
| Thu khác | 423.154 | 493.764 |
| | <u>1.182.260</u> | <u>1.135.269</u> |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Chi dịch vụ thanh toán | (126.648) | (101.371) |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (78.054) | (62.392) |
| Chi phí hoa hồng môi giới | (50.807) | (47.261) |
| Chi dịch vụ ngân quỹ | (33.718) | (32.388) |
| Chi khác | (25.552) | (168.204) |
| | <u>(314.779)</u> | <u>(411.616)</u> |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | <u>867.481</u> | <u>723.653</u> |

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 229.342 | 337.513 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 122.125 | 40.592 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 551.048 | 335.139 |
| Lãi từ việc đánh giá ngoại tệ, vàng và công cụ tài chính | 17.787 | 25.060 |
| | <u>920.302</u> | <u>738.304</u> |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (41.062) | (90.665) |
| Chi về kinh doanh vàng | (430.058) | (31.076) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (574.923) | (350.728) |
| Lỗ từ việc đánh giá ngoại tệ, vàng và công cụ tài chính | (84.595) | (82.479) |
| | <u>(1.130.638)</u> | <u>(554.948)</u> |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | <u>(210.336)</u> | <u>183.356</u> |

27. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 8.602 | 19.236 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (3.078) | (18.496) |
| (Chi phí)/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (<i>Thuyết minh số 8</i>) | (73.284) | 2.845 |
| (Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | <u>(67.760)</u> | <u>3.585</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

28. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 90.726 | 78.309 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (378.000) | (10.709) |
| Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 313.648 | (454.686) |
| Lãi/(lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư | 26.374 | (387.086) |

29. LÃI/(LỖ) THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | | |
| Thu chuyển nhượng cổ phiếu nhận cản trừ cho các khoản vay và khoản phải thu của các cổ đồng trước đây | 90.524 | - |
| Thu phí ủy thác quản lý kho | 19.729 | - |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 1.358 | 18.788 |
| Hoàn nhập khoản thu nhập từ bán tài sản cố định trong năm 2011 do hủy việc chuyển nhượng | - | (54.288) |
| Thu nhập khác | 33.589 | 73.638 |
| | 145.200 | 38.138 |
| Chi phí hoạt động khác | | |
| Chi thanh lý tài sản cố định | (3.044) | (20.160) |
| Chi phí khác | (4.800) | (60.004) |
| | (7.844) | (80.164) |
| Lãi/(lỗ) thuận từ hoạt động khác | 137.356 | (42.026) |

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 136.910 | 155.615 |
| - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh | 60.375 | 32.356 |
| - Từ chứng khoán Vốn đầu tư | 7.629 | 6.400 |
| - Từ các công ty con | 61.919 | 100.758 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 6.987 | 16.101 |
| (Lỗ)/lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn | (9.878) | 6.842 |
| Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 13.3) | 68.648 | (147.628) |
| | 195.680 | 14.829 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 93.572 | 108.274 |
| Chi phí cho nhân viên | 2.114.469 | 1.980.258 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Chi lương và phụ cấp</i> | 1.947.371 | 1.785.902 |
| <i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i> | 167.071 | 170.606 |
| <i>Chi trợ cấp</i> | 27 | 23.750 |
| Chi về tài sản | 1.024.221 | 979.592 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Khấu hao tài sản cố định</i> | 267.553 | 248.721 |
| Chi phí hoạt động khác | 719.768 | 929.310 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công tác phí</i> | 24.996 | 23.146 |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 136.138 | 94.738 |
| | 4.088.168 | 4.092.172 |

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

| | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2013</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2012</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|---|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý | 4.078.159 | 9.557.433 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 2.987.662 | 4.425.789 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 1.913.503 | 2.696.061 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 3.134.161 | 114.520 |
| Giấy tờ có giá kỳ hạn trong vòng 3 tháng kể từ ngày mua | 2.792.240 | - |
| | 14.905.725 | 16.793.803 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 10.710 | 10.310 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương | 1.746.419 | 1.527.351 |
| 2. Tiền thưởng | 239.085 | 249.503 |
| 3. Thu nhập khác | - | - |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | <u>1.985.504</u> | <u>1.776.854</u> |
| 5. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người) | <u>13.588.694</u> | <u>12.345.223</u> |
| 6. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người) | <u>15.448.988</u> | <u>14.361.898</u> |

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

| | <i>Giá trị sổ sách</i> | |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Bất động sản | 146.710.568 | 97.864.329 |
| Chứng từ có giá | 28.714.240 | 55.169.968 |
| Phương tiện vận chuyển | 6.214.066 | 5.112.349 |
| Hàng hóa lưu kho | 5.537.596 | 6.011.755 |
| Máy móc thiết bị | 3.700.848 | 3.694.796 |
| Tài sản khác | 21.480.647 | 10.259.593 |
| | <u>212.357.965</u> | <u>178.112.790</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết cuối năm như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
|----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Thư tín dụng | 7.346.685 | 7.200.715 |
| Bảo lãnh vay vốn | 335.111 | 350.743 |
| Bảo lãnh khác | 2.746.393 | 2.792.756 |
| Cam kết khác | 803.013 | 643.203 |
| | <u>11.231.202</u> | <u>10.987.417</u> |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (560.035) | (607.312) |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | <u>10.671.167</u> | <u>10.380.105</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Số tiền Triệu đồng</i> |
|---|------------------------------------|-------------------------------|
| Các công ty con | Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi | 26.366 |
| | Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi | 39.658 |
| | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 6.766 |
| | Chi phí hoạt động dịch vụ | 4.650 |
| | Thu nhập từ cổ tức | 61.919 |
| | Thu nhập khác | 23.112 |
| | Chi phí khác | 96.241 |
| Ban lãnh đạo Ngân hàng | Thu nhập lãi cho vay | 1.582 |
| | Chi phí trả lãi tiền gửi | 3.068 |
| | Thù lao Hội đồng Quản trị sau thuế | 26.196 |
| | Thù lao Ban Tổng Giám đốc sau thuế | 46.814 |
| Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng | Thu nhập lãi cho vay | 122.675 |
| | Chi phí trả lãi tiền gửi | 4.945 |
| Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ) | Thu nhập lãi cho vay | 1.746 |
| | Chi phí trả lãi tiền gửi | 96 |
| | Thu nhập từ cổ tức | 34.138 |
| | Chi trả cổ tức | 95.268 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Phải thu/ (Phải trả) Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Các công ty con | Tiền gửi và cho vay công ty con là TCTD | 605.815 |
| | Tiền gửi và tiền vay từ công ty con là TCTD | (464.156) |
| | Nhận tiền gửi | (527.561) |
| | Phải thu khác | 221.824 |
| | Phải trả khác | (68.510) |
| Ban lãnh đạo Ngân hàng | Cho vay | 22.942 |
| | Nhận tiền gửi | (1.180) |
| | Tài sản nhận cầm trừ do cá nhân đứng tên | 181.150 |
| Các bên liên quan đến Ban lãnh đạo Ngân hàng | Cho vay | 305.816 |
| | Nhận tiền gửi | (76.669) |
| Cổ đông lớn (sở hữu trên 5% vốn điều lệ) | Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 35 |
| | Đầu tư mua cổ phiếu | 462.960 |

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <i>Trong nước Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (*) | | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 6.437.561 | 1.568.292 | 8.005.853 |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 3.143.360 | 1.816.960 | 4.960.320 |
| (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 106.318.316 | 1.529.889 | 107.848.205 |
| Cho vay khách hàng | | | |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư | 22.939.955 | - | 22.939.955 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 1.527.929 | 783.294 | 2.311.223 |
| Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 4.185.426 | 567.167 | 4.752.593 |
| Tiền gửi của khách hàng | 130.520.773 | 906.212 | 131.426.985 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | 927.664 | 3.161.970 | 4.089.634 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 501.147 | - | 501.147 |
| Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 | 10.671.167 | - | 10.671.167 |

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

| | Miền Nam Triệu đồng | Miền Bắc Triệu đồng | Miền Trung Triệu đồng | Lào Triệu đồng | Tổng bộ phận đã báo cáo Triệu đồng | Loại trừ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|--|------------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 16.902.949 | 2.183.100 | 2.341.265 | 159.747 | 21.587.061 | (5.512.297) | 16.074.764 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (12.218.839) | (1.461.465) | (1.445.371) | (50.992) | (15.176.667) | 5.512.297 | (9.664.370) |
| Thu nhập lãi thuần | 4.684.110 | 721.635 | 895.894 | 108.755 | 6.410.394 | - | 6.410.394 |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi | 741.426 | 132.046 | 68.627 | 6.696 | 948.795 | - | 948.795 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 5.425.536 | 853.681 | 964.521 | 115.451 | 7.359.189 | - | 7.359.189 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (3.161.485) | (446.701) | (421.876) | (58.106) | (4.088.168) | - | (4.088.168) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 2.264.051 | 406.980 | 542.645 | 57.345 | 3.271.021 | - | 3.271.021 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (431.149) | - | - | (2.303) | (433.452) | - | (433.452) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 1.832.902 | 406.980 | 542.645 | 55.042 | 2.837.569 | - | 2.837.569 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (681.623) | - | (681.623) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | | | | 2.155.946 | - | 2.155.946 |
| TÀI SẢN | | | | | | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 7.935.570 | 10.859 | 4.623 | 40.490 | 7.991.542 | - | 7.991.542 |
| Cho vay khách hàng | 80.627.199 | 10.519.902 | 13.865.771 | 1.521.440 | 106.534.312 | - | 106.534.312 |
| Đầu tư | 24.656.305 | - | - | - | 24.656.305 | - | 24.656.305 |
| Tài sản khác | 18.221.907 | 1.336.159 | 1.417.545 | 573.733 | 21.549.344 | (561.965) | 20.987.379 |
| TỔNG TÀI SẢN | 131.440.981 | 11.866.920 | 15.287.939 | 2.135.663 | 160.731.503 | (561.965) | 160.169.538 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 4.539.649 | 351 | 7.187 | 205.406 | 4.752.593 | - | 4.752.593 |
| Tiền gửi của khách hàng | 93.088.421 | 21.668.198 | 15.886.142 | 784.224 | 131.426.985 | - | 131.426.985 |
| Nợ phải trả khác | 7.196.192 | 347.218 | 278.983 | 26.456 | 7.848.849 | (561.965) | 7.286.884 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 104.824.262 | 22.015.767 | 16.172.312 | 1.016.086 | 144.028.427 | (561.965) | 143.466.462 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:

Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm:

- tiền gửi khách hàng;
- tín dụng;
- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.

Đầu tư:

Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác

Hoạt động liên ngân hàng:

Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | <i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i> | <i>Đầu tư Triệu đồng</i> | <i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i> | <i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|------------------------------|--|---|---------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | - | 4.078.159 | 4.078.159 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 2.987.662 | - | 2.987.662 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | 2.651.437 | 7.991.542 | - | 7.991.542 |
| Chứng khoán kinh doanh | - | - | - | - | 2.651.437 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | 43.996 | 43.996 |
| Cho vay khách hàng | 106.534.312 | - | - | - | 106.534.312 |
| Chứng khoán đầu tư | - | 19.893.362 | - | - | 19.893.362 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 2.111.506 | - | - | 2.111.506 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 4.898.390 | 4.898.390 |
| Tài sản có khác | 3.554.176 | 1.027.230 | 67.716 | 4.330.050 | 8.979.172 |
| | 110.088.488 | 25.683.535 | 11.046.920 | 13.350.595 | 160.169.538 |
| TỔNG TÀI SẢN | | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 4.752.593 | - | 4.752.593 |
| Tiền gửi của khách hàng | 131.426.985 | - | - | - | 131.426.985 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | - | 4.089.634 | - | 4.089.634 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 1.147 | - | 500.000 | - | 501.147 |
| Các khoản nợ khác | 2.025.054 | - | 109.419 | 561.630 | 2.696.103 |
| | 133.453.186 | - | 9.451.646 | 561.630 | 143.466.462 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iv) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(v) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các qui định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

39. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(vii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</i> |
|---|---|---|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 8.005.853 | 7.998.452 |
| Cho vay khách hàng: | | |
| - Cho vay khách hàng cá nhân | 43.293.791 | 32.913.495 |
| - Cho vay khách hàng là tổ chức | 64.554.414 | 61.166.462 |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 43.996 | 383.377 |
| Chứng khoán đầu tư | | |
| - Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán | 19.176.214 | 19.243.979 |
| - Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn | 628.689 | 800.000 |
| Tài sản tài chính khác | 4.635.433 | 3.719.653 |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng | | |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính | 3.081.504 | 3.143.499 |
| Các cam kết trong thư tín dụng | 7.346.685 | 7.200.715 |
| Các cam kết khác | 803.013 | 643.203 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.3 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

| | Quá hạn | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| | Dưới 90 ngày Triệu đồng | Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng | Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng | Trên 360 ngày Triệu đồng | |
| Cho vay các TCTD khác | - | - | 552 | - | 552 |
| Cho vay khách hàng | 116.723 | 39.974 | 53.856 | 228.226 | 438.779 |
| Các khoản phải thu | 150.000 | 129.654 | - | - | 279.654 |
| | 266.723 | 169.628 | 54.408 | 228.226 | 718.985 |

Đây là các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD, khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian | | | | | | | Tổng cộng Triệu đồng | |
|---|--|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng | | Trên 5 năm Triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | 4.078.159 | - | - | - | - | - | - | 4.078.159 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.987.662 | - | - | - | - | - | 2.987.662 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 552 | - | 7.537.119 | 106.182 | 230.000 | 132.000 | - | - | 8.005.853 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 1.085.067 | 1.792.240 | - | - | - | - | - | 2.877.307 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 43.996 | - | - | - | - | - | - | 43.996 |
| Cho vay khách hàng (*) | 2.327.801 | - | 25.301.354 | 71.737.637 | 1.063.626 | 1.908.286 | 4.811.611 | 697.890 | 107.848.205 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 886.434 | 1.000.000 | 99.773 | 225.000 | 774.850 | 17.025.377 | 51.214 | 20.062.648 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 2.311.223 | - | - | - | - | - | - | 2.311.223 |
| Tài sản cố định | - | 4.898.390 | - | - | - | - | - | - | 4.898.390 |
| Tài sản có khác (*) | 400.725 | 8.883.851 | - | - | - | - | - | - | 9.284.576 |
| Tổng tài sản | 2.729.078 | 22.187.120 | 38.618.375 | 71.943.592 | 1.518.626 | 2.815.136 | 21.836.988 | 749.104 | 162.398.019 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 4.276.846 | 392.925 | 82.822 | - | - | - | 4.752.593 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 682.043 | 79.188.281 | 21.006.793 | 12.280.011 | 9.569.064 | 8.681.653 | 19.140 | 131.426.985 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | - | 15.950 | 954.451 | 721.865 | 31.298 | 2.365.270 | 800 | 4.089.634 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 501.097 | - | - | - | 50 | - | 501.147 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 2.623.999 | - | - | - | - | - | - | 2.623.999 |
| Tổng nợ phải trả | - | 3.306.042 | 83.982.174 | 22.354.169 | 13.084.698 | 9.600.362 | 11.046.973 | 19.940 | 143.394.358 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 2.729.078 | 18.881.078 | (45.363.799) | 49.589.423 | (11.566.072) | (6.785.226) | 10.790.015 | 729.164 | 19.003.661 |

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác; ngoại trừ chi nhánh Lào với đồng tiền giao dịch chính là LAK. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

| | <i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>USD được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|--|--|---|--|---------------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | 60.508 | 856.442 | 358.427 | 318.263 | 1.593.640 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 568.900 | - | 91.850 | 660.750 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 47.036 | 1.624.044 | - | 182.175 | 1.853.255 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 330.887 | - | - | 44.908 | 375.795 |
| Cho vay khách hàng (*) | 37.795 | 6.927.486 | 80.319 | 1.180.128 | 8.225.728 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 316.868 | 316.868 |
| Tài sản có khác (*) | 391 | 93.382 | 17.609 | 54.713 | 166.095 |
| Tổng tài sản | 476.617 | 10.070.254 | 456.355 | 2.188.905 | 13.192.131 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 20.674 | 832.751 | - | 145.285 | 998.710 |
| Tiền gửi của khách hàng | 166.058 | 6.964.490 | - | 675.310 | 7.805.858 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 72.221 | - | 1.297.428 | 1.369.649 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | 2.896.645 | - | - | 2.896.645 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 4 | - | - | 4 |
| Các khoản nợ khác (*) | 4.595 | 145.779 | 51 | 18.673 | 169.098 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 191.327 | 10.911.890 | 51 | 2.136.696 | 13.239.964 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 285.290 | (841.636) | 456.304 | 52.209 | (47.833) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (388.953) | (487.612) | (364.041) | 864.751 | (375.855) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (103.663) | (1.329.248) | 92.263 | 916.960 | (423.688) |

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

41.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; ngoại trừ các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xác định có khả năng thanh khoản trong vòng 1 tháng do tính thanh khoản cao của các khoản mục này trên thị trường.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng Triệu đồng | |
|---|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu đồng | Đến 3 tháng Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng | | Trên 5 năm Triệu đồng |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc và đá quý | - | - | 4.078.159 | - | - | - | - | 4.078.159 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 2.987.662 | - | - | - | - | 2.987.662 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 552 | - | 7.537.119 | 106.182 | 362.000 | - | - | 8.005.853 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 1.792.240 | 1.085.067 | - | - | - | 2.877.307 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 43.996 | - | - | - | - | 43.996 |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.593.103 | 734.698 | 4.981.865 | 12.118.093 | 36.225.885 | 38.929.807 | 13.264.754 | 107.848.205 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 16.856.570 | 257.745 | 322.072 | 2.626.261 | - | 20.062.648 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 2.311.223 | 2.311.223 |
| Tài sản cố định | - | - | 4 | 47 | 14.579 | 256.689 | 4.627.071 | 4.898.390 |
| Tài sản cố khác (*) | 250.725 | 150.000 | 313.837 | 279.117 | 5.167.041 | 2.985.585 | 138.271 | 9.284.576 |
| Tổng tài sản | 1.844.380 | 884.698 | 38.591.452 | 13.846.251 | 42.091.577 | 44.798.342 | 20.341.319 | 162.398.019 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 4.276.846 | 392.925 | 82.822 | - | - | 4.752.593 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 79.870.324 | 21.006.793 | 21.849.075 | 8.681.653 | 19.140 | 131.426.985 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | - | - | 15.950 | 141.843 | 508.443 | 1.209.207 | 2.214.191 | 4.089.634 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 501.097 | - | - | 50 | - | 501.147 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | - | 2.119.536 | 468.381 | - | 36.082 | - | 2.623.999 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 86.783.753 | 22.009.942 | 22.440.340 | 9.926.992 | 2.233.331 | 143.394.358 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 1.844.380 | 884.698 | (48.192.301) | (8.163.691) | 19.651.237 | 34.871.350 | 18.107.988 | 19.003.661 |

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

42.1 Cam kết vốn

| | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u> | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u> |
|---|---|---|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 364.258 | 195.009 |

42.2 Cam kết thuê hoạt động

| | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u> | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng (trình bày lại)</u> |
|----------------------------|---|---|
| Các cam kết thuê hoạt động | 10.959.812 | 10.871.656 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 204.481 | 189.403 |
| - Đến hạn từ 2 đến 5 năm | 1.290.395 | 838.255 |
| - Đến hạn sau 5 năm | 9.464.936 | 9.843.998 |

42.3 Tài sản giữ hộ

| | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Triệu đồng</u> | <u>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Triệu đồng</u> |
|--------------------------------------|---|---|
| Vàng giữ hộ và vàng giá trị gia tăng | 4.243.529 | 8.505 |

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính riêng.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210 (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

| Kinh doanh | Giá trị ghi sổ | | | | | | Giá trị hợp lý |
|---|----------------------|---------------------|-------------------|---|--------------------------|--------------------|----------------|
| | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Triệu đồng | |
| Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | - | - | 4.078.159 | 4.078.159 | 4.078.159 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | - | - | 2.987.662 | 2.987.662 | 2.987.662 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 2.693.878 | - | 5.297.664 | 7.991.542 | (*) |
| Chứng khoán kinh doanh | 2.651.437 | - | - | - | - | 2.651.437 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 43.996 | - | - | - | - | 43.996 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 106.534.312 | - | - | 106.534.312 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | - | 19.264.673 | - | 19.264.673 | (*) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | 628.689 | - | - | - | 628.689 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | - | 263.212 | - | 263.212 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | - | 4.635.433 | 4.635.433 | (*) |
| 2.695.433 | 628.689 | 109.228.190 | 19.527.885 | 16.998.918 | 149.079.115 | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 4.752.593 | 4.752.593 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 131.426.985 | 131.426.985 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư chịu rủi ro | - | - | - | - | 4.089.634 | 4.089.634 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 501.147 | 501.147 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 2.306.888 | 2.306.888 | (*) |
| - | - | - | - | - | 143.077.247 | 143.077.247 | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

44. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VNĐ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 Đồng |
|----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Vàng SJC | 3.475.000 | 4.630.000 |
| Vàng SBJ | 3.475.000 | 4.630.000 |
| USD | 21.036 | 20.828 |
| EUR | 29.282 | 27.329 |
| GBP | 33.851 | 33.615 |
| CHF | 23.553 | 22.720 |
| JPY | 200,09 | 241,31 |
| SGD | 16.598 | 16.976 |
| CAD | 19.712 | 20.799 |
| AUD | 17.807 | 21.501 |
| LAK | 2,625 | 2,595 |
| THB | 588 | 619 |
| NZD | 17.109 | 16.859 |

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Ông Phan Huy Khang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2014